CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Ngày 31/03/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,938 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,995
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	1,657
P/E	5.2

DT thuần *Q1/24*
1,067 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼76.0| -6.6%
YoY: ▲ 263| 32.7%

LN thuần *Q1/24*
4.14 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.03| 273%
YoY: ▲ 3.13| 309%

LN sau thuế *Q1/24*
3.28 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.38| 3384%
YoY: ▼1.52| -31.6%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/24*
0.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

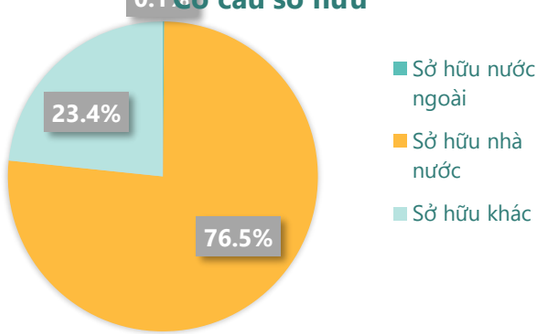
ROE (TTM) *Q1/24*
11.2%
YoY: +/-▼ 1.2%

DT thuần *2023*
3,894 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 451| 13.1%

LN thuần *2023*
12.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.90| -38.6%

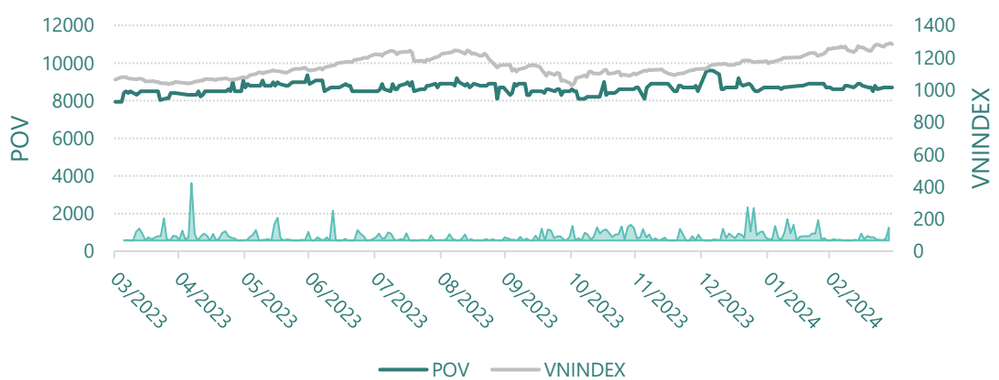
LN sau thuế *2023*
14.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.20| -30.4%

Cơ cấu sở hữu

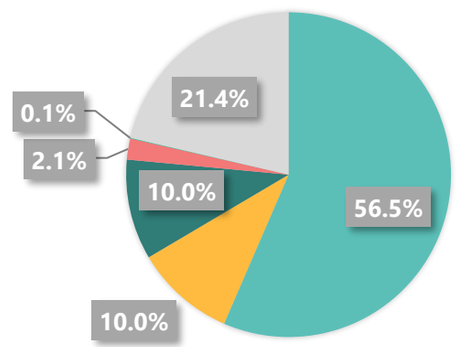


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

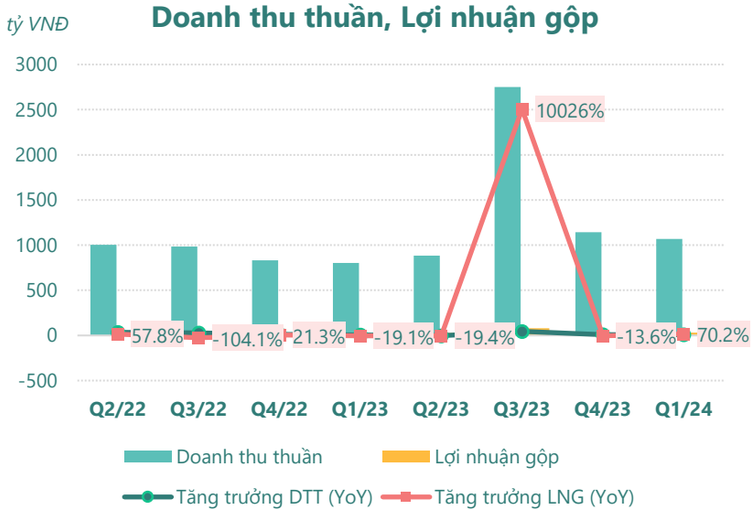


- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
- CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam
- Nguyễn Trung Kiên
- Đinh Hồng Long
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

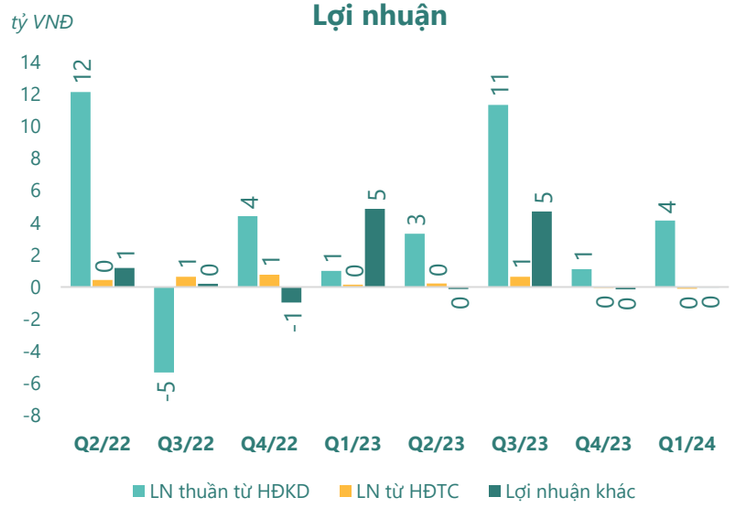
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



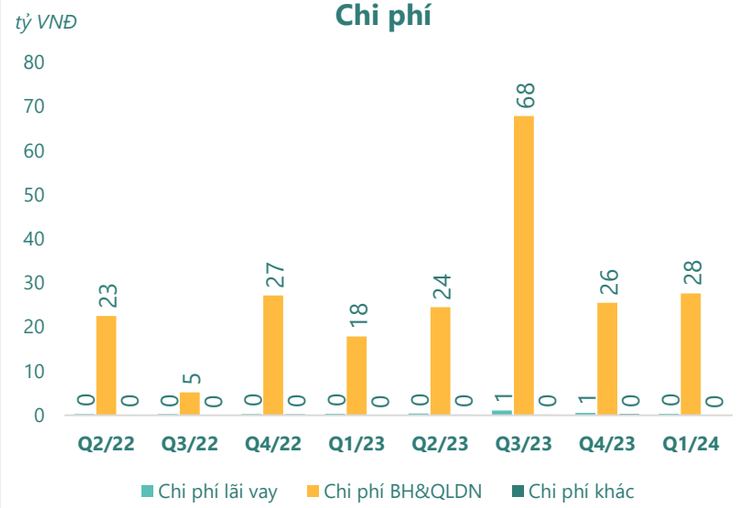
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



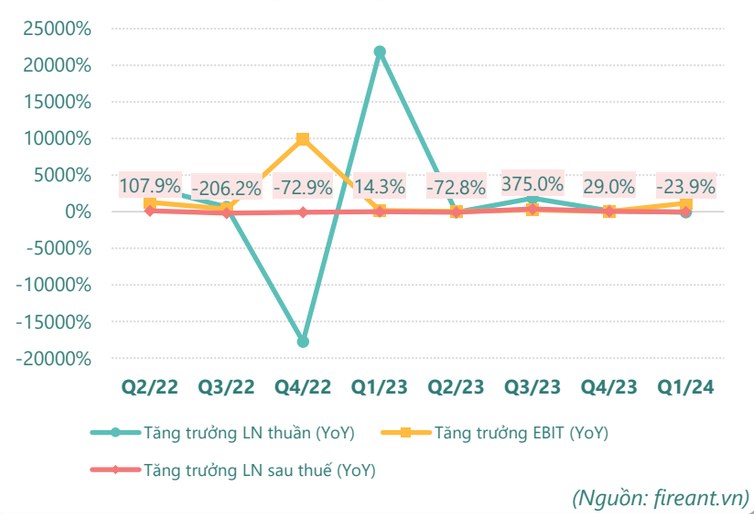
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



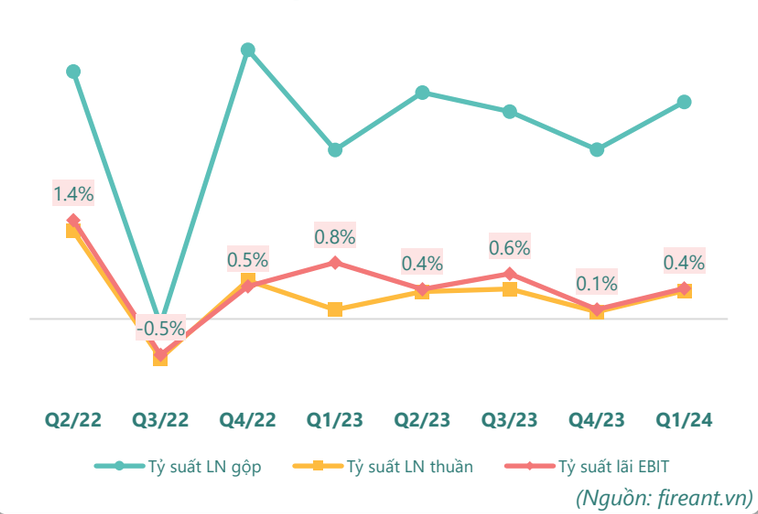
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



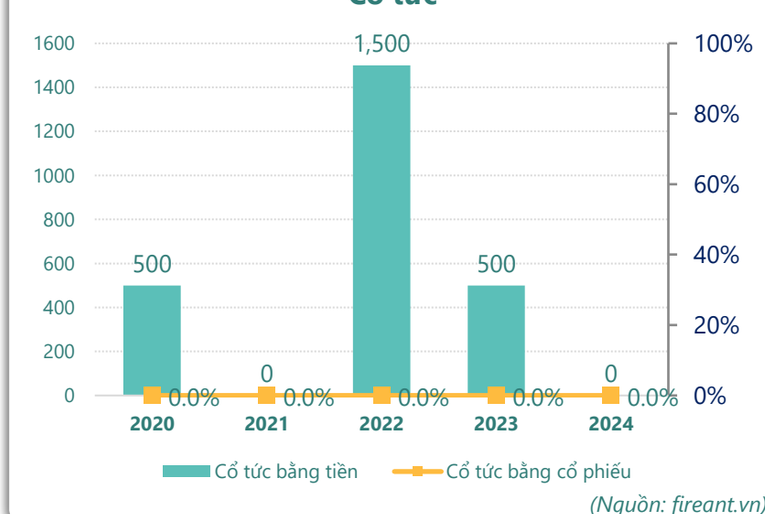
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

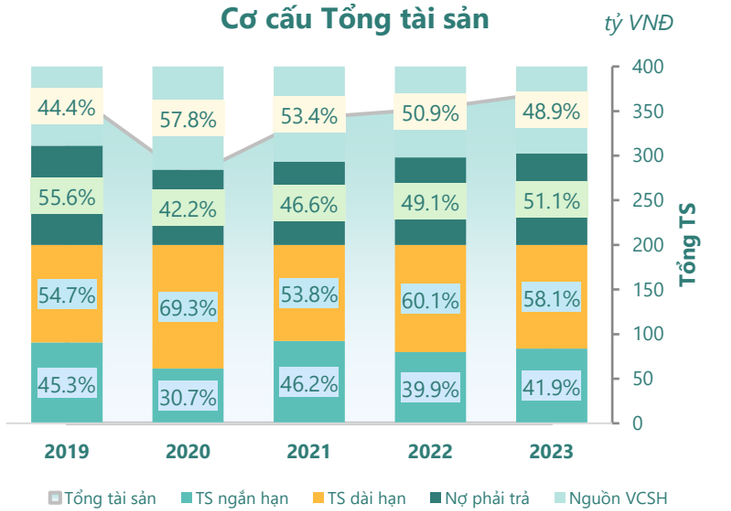
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

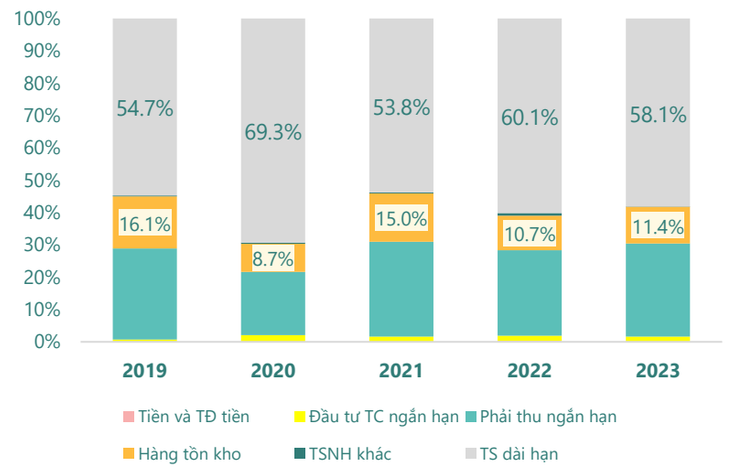
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



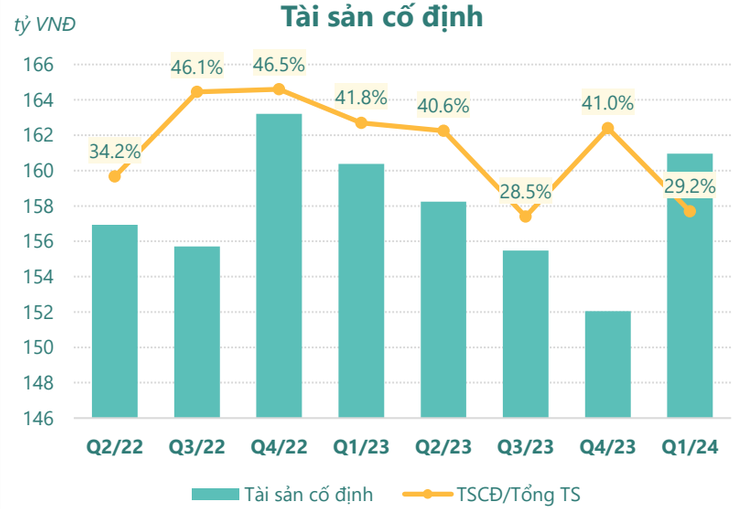
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



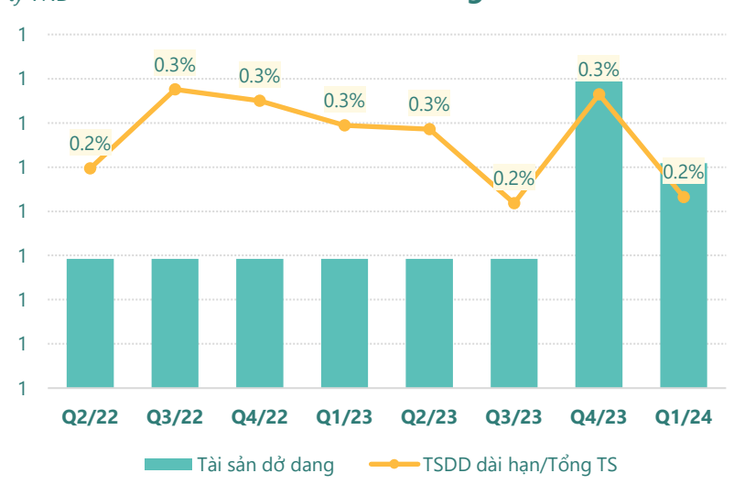
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



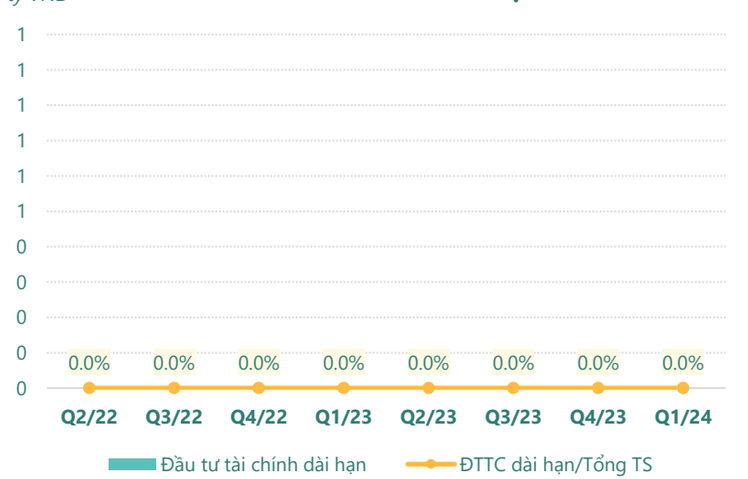
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



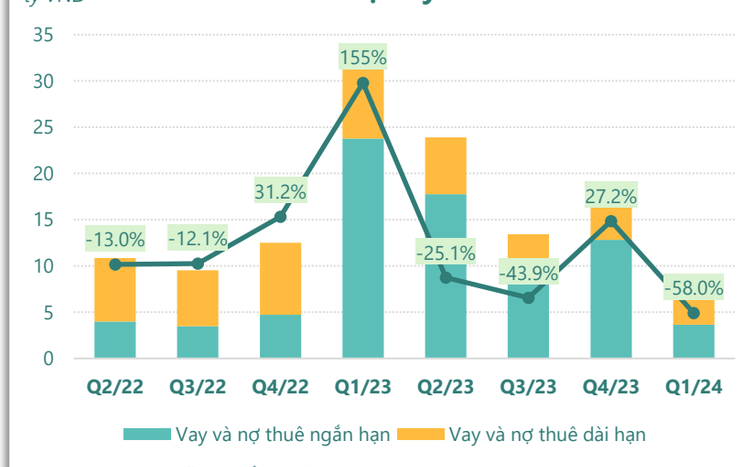
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

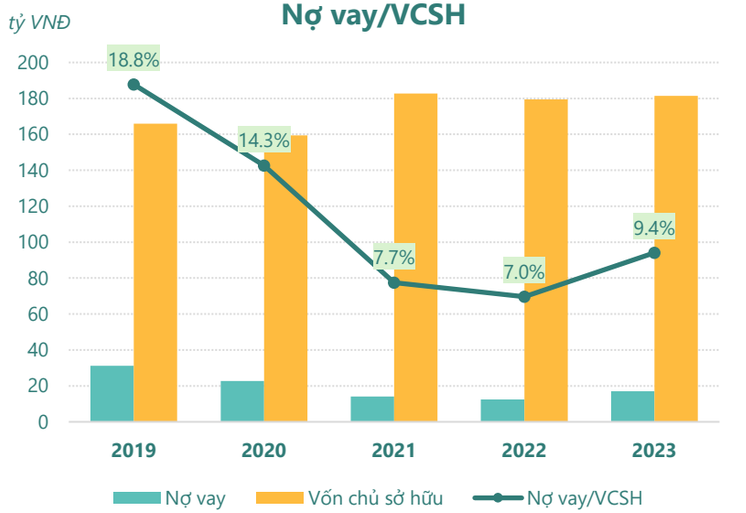
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

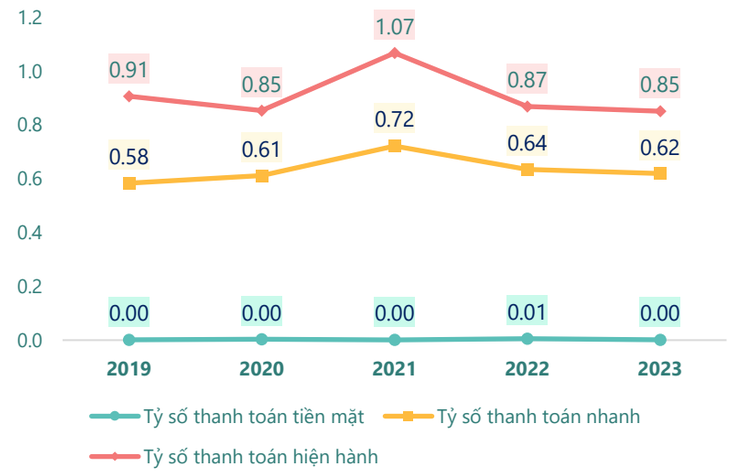
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



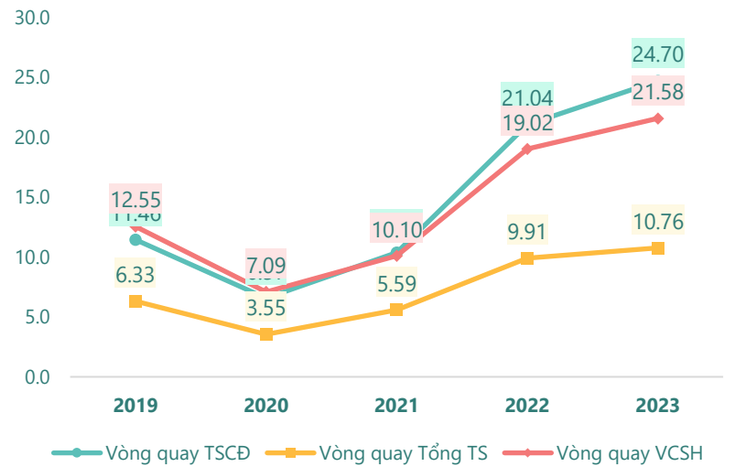
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



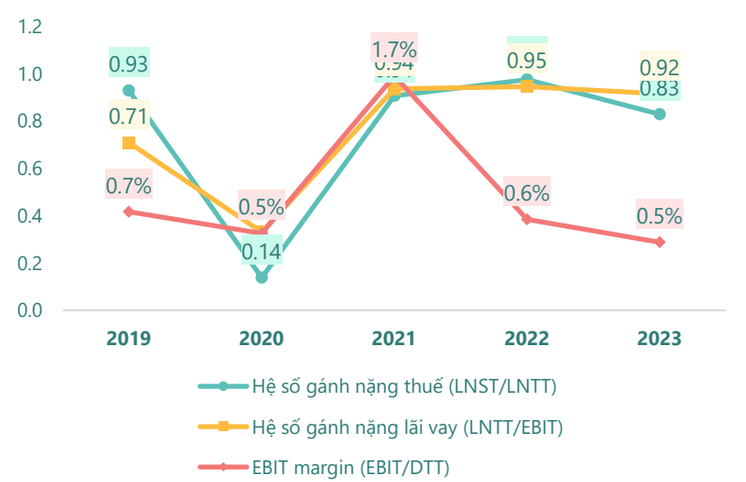
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



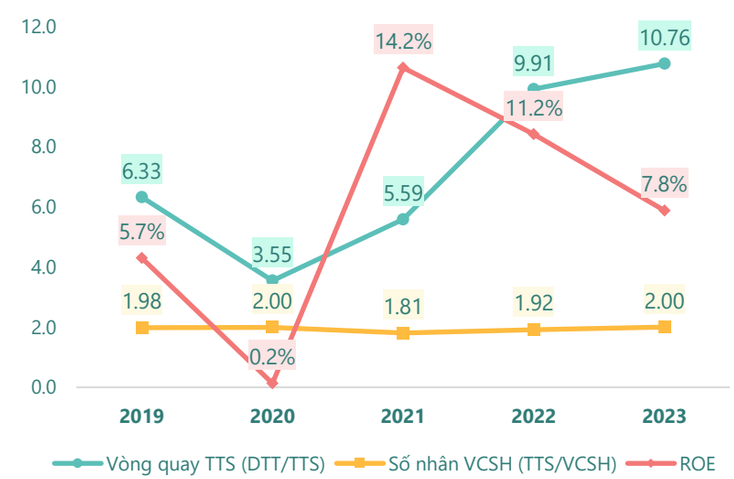
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



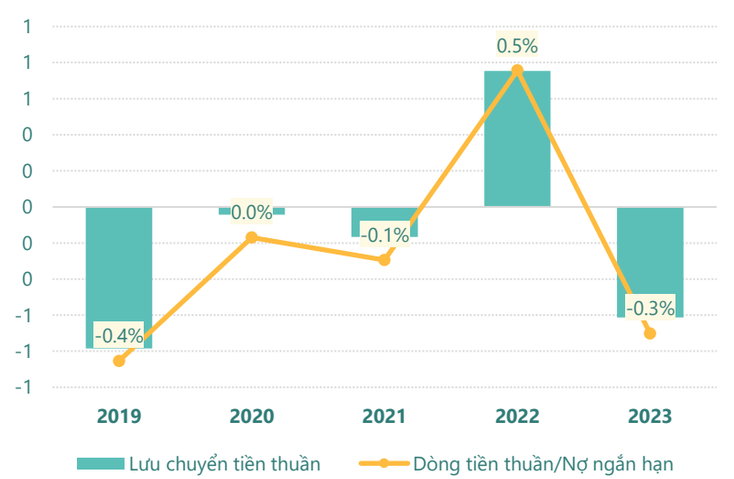
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,067**	**804**	**32.7%**	**3,894**	**3,443**	**13.1%**
Giá vốn hàng bán	1,035	785	31.9%	3,788	3,342	13.4%
Lợi nhuận gộp	31.9	18.7	70.6%	105	102	3.5%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.50	-47.3%	2.17	3.15	-31.0%
Chi phí TC	0.38	0.35	7.3%	1.59	1.19	32.7%
Chi phí lãi vay	0.38	0.35	7.3%	1.59	1.19	32.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	24.8	16.1	54.1%	81.4	71.7	13.5%
Chi phí QLDN	**2.86**	**1.74**	**64.2%**	**12.0**	**11.6**	**2.9%**
LN thuần từ HĐKD	4.14	1.01	309%	12.5	20.4	-38.6%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**4.87**	**-101%**	**4.56**	**0.46**	**895%**
LN trước thuế	4.11	5.88	-30.2%	17.1	20.8	-18.1%
Lợi nhuận sau thuế	**3.28**	**4.80**	**-31.6%**	**14.1**	**20.3**	**-30.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.28**	**4.80**	**-31.6%**	**14.1**	**20.3**	**-30.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.19	-19.6	29.0	-9.90	-4.95	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.96	-0.60	-2.22	2.91	0.16	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.97	19.4	-25.2	6.67	3.65	-9.91
Tiền đầu kỳ	0.14	0.88	0.13	1.71	1.40	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	**0.74**	**-0.76**	**1.59**	**-0.31**	**-1.13**	**0.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.88	0.13	1.71	1.40	0.27	0.81

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**551**	**371**	**48.4%**
Tài sản ngắn hạn	325	155	109%
Tiền và tương đương tiền	0.81	0.27	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.85	5.85	0.0%
Phải thu ngắn hạn	174	107	63.3%
Hàng tồn kho	141	42.3	232%
Tài sản ngắn hạn khác	3.13	0.14	2137%
Tài sản dài hạn	**226**	**216**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	161	152	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.04	1.08	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**64.0**	**62.6**	**2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	366	190	92.9%
Nợ ngắn hạn	**359**	**182**	**97.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.64	12.8	-71.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	301	108	179%
Nợ dài hạn	6.53	7.26	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.53	4.26	-17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**181**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**181**	**1.8%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)